

## Phụ lục I

**DANH MỤC HÀNG HOÁ MUA SẴM****Gói thầu cung ứng vật tư, hóa chất, sinh phẩm năm 2025 - 2026***(Kèm theo Thư mời số 45 /TM-TTYT ngày 15 tháng 8 năm 2025 của TTYT Thanh An)*

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
1	<b>Phần 1: Hóa chất cho máy AU480</b>					
1	1.1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống đo của máy Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5% Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Can >=2000 ml	Can	6	
2	1.2	Định lượng Acid Uric	Định lượng Uric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 $\mu\text{mol/l}$ . Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferrocyanide 0.024 mmol/l, 4 - Aminophenazone 3.84 mmol/l. Ổn định trên thiết bị 28 ngày. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 2.05; %CV: 0.66 Mức độ 2: SD: 3.82 ; %CV: 0.59. Hộp >= 6x66ml/6x16ml	Hộp	6	
3	1.3	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần chính: Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Bromocresol Green 1.41 mmol/l. Ổn định trên thiết bị 28 ngày. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 0.48; %CV: 1.68 Mức độ 2: SD: 0.58 ; %CV: 1.34. Hộp >= 6x64ml/6x16ml	Hộp	2	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
4	1.4	Đo hoạt độ Amylase	<p>Định lượng Amylase huyết thanh, huyết tương và nước tiểu</p> <p>- Thành phần:</p> <p>Sodium Chloride 87 mmol/l</p> <p>Magnesium Chloride 12.6 mmol/l</p> <p><math>\alpha</math>-Glucosidase 4000 U/l</p> <p>Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l</p> <p>Ổn định trên thiết bị 28 ngày.</p> <p>Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:</p> <p>Mức độ 1: SD: 1.02; %CV: 0.64</p> <p>Mức độ 2: SD: 2.42 ; %CV: 0.58 . Hộp <math>\geq</math> R1: 6x66ml, R2: 6x16ml</p>	Hộp	2	
5	1.5	Định lượng Triglycerid	<p>Định lượng Triglycerides trong máu, dải đo 0,02 - 11 mmol/l.</p> <p>Thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, LPL 1500 U/l, POD 500 U/, Glycerol-3-phos.Oxidase 3000 U/l, Glycerokinase 500 U/l, 4-Amino-Antipyrine 0.3 mmol/l, ATP 1.65 mmol/l, Mg<sup>2+</sup> 4.66 mmol/l.</p> <p>Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:</p> <p>Mức độ 1: SD: 0.03; %CV: 2.44</p> <p>Mức độ 2: SD: 0.04 ; %CV: 1.56 Độ ổn định của hoá chất khi sử dụng trên máy: 28 ngày</p> <p>Hộp <math>\geq</math> 12x65ml</p>	Hộp	10	
6	1.6	Định lượng Ure	<p>Định lượng Urea trong máu, Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Reagent 1: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, <math>\alpha</math> KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l, GLDH 1.5 KU/l, Urease 17KU/l.</p> <p>Reagent 2: <math>\alpha</math> KG 57.5 mol/l, NADH 0.72 mmol/l</p> <p>Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:</p> <p>Mức độ 1: SD: 0.09; %CV: 3.23</p> <p>Mức độ 2: SD: 0.19 ; %CV: 1.14 Độ ổn định của hoá chất khi sử dụng trên máy: 28 ngày</p> <p>R1: 6x66ml, R2: 6x43ml.</p>	Hộp	14	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
7	1.7	Đo hoạt độ AST (GOT)	<p>Định lượng nồng độ men AST/GOT, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: Reagent 1: TRIS Buffer pH 7.8 100 mmol/, L-Aspartate 300 mmol/, MDH <math>\geq</math> 530 U/l, LDH <math>\geq</math> 750 U/l. Reagent 2: <math>\alpha</math>-Ketoglutarate 75 mmol/l, NADH 0.23 mmol/l</p> <p>Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 1.36; %CV: 6,34 Mức độ 2: SD: 1.12 ; %CV: 0.96. Hộp <math>\geq</math> 6x66ml/6x16.5ml</p>	Hộp	28	
8	1.8	Định lượng Protein toàn phần	<p>Định lượng Total protein máu, dải tuyến tính 0,4 - 146 g/l. Thành phần: potassium Sodium Tartrate 63.78 mmol/l, Potassium Iodide 60.24 mmol/l, NaOH 1.2 mol/L. Ổn định trên thiết bị 28 ngày. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 0.44; %CV: 0.94 Mức độ 2: SD: 0.38 ; %CV: 0.52. Hộp <math>\geq</math> 6x66.5ml/6x66.5ml</p>	Hộp	2	
9	1.9	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	<p>General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô. Lọ <math>\geq</math> 5 ml</p>	Lọ	14	
10	1.10	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	<p>General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô. Lọ <math>\geq</math> 5 ml</p>	Lọ	8	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
11	1.11	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU, Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	8	
12	1.12	Dây bơm cho máy sinh hóa	Dây bơm sử dụng cho máy sinh hóa AU480. Túi $\geq 2$ cái	Túi	2	
13	1.13	Bóng đèn cho máy sinh hóa	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hoá AU480. Hộp $\geq 1$ Chiếc	Chiếc	2	
14	1.14	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - Accelerator 50 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 1.5 mmol/l. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 0.44; %CV: 3.03 Mức độ 2: SD: 1.4 ; %CV: 1.54. Hộp $\geq 9 \times 62 \text{ml} / 9 \times 15.5 \text{ml}$	Hộp	2	
15	1.15	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 0.4 mmol/l. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 0.51; %CV: 4.02 Mức độ 2: SD: 0.52; %CV: 1.20 Hộp $\geq 5 \times 17 \text{ml} / 5 \times 5.5 \text{ml}$	Hộp	2	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
16	1.16	Đo hoạt độ ALT (GPT)	<p>Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l.</p> <p>Thành phần:            Reagent 1: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l.            Reagent 2: <math>\alpha</math>-Ketoglutarate 94 mmol/l, NADH 0.23 mmol/l</p> <p>Độ ổn định của hoá chất khi sử dụng trên máy: 28 ngày            Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:            Mức độ 1: SD: 1.42; %CV: 4.2            Mức độ 2: SD: 1.26 ; %CV: 0.97. Hộp <math>\geq</math> 6x66ml/6x16.5ml</p>	Hộp	40	
17	1.17	Định lượng Glucose	<p>Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l, Peroxidase &gt;1000 U/l, Glucose Oxidase 20000 U/l.</p> <p>Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:            Mức độ 1: SD: 0.02; %CV: 0.65            Mức độ 2: SD: 0.08 ; %CV: 0.6</p> <p>Độ ổn định của hoá chất khi sử dụng trên máy: 28 ngày            Hộp 12x66.5ml</p>	Hộp	20	
18	1.18	Định lượng Creatinin	<p>Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 <math>\mu</math>mol/l.</p> <p>thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu:            Mức độ 1: SD: 2.51; %CV: 2.45            Mức độ 2: SD: 5.73; %CV: 1.17. Hộp <math>\geq</math> 9x66ml/9x16.5ml</p>	Hộp	14	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
19	1.19	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: PIPES Buffer pH 6.9 40 mmol/l, Mg <sup>2+</sup> 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase ≥100 U/l, Cholesterol Esterase ≥250 U/l, Cholesterol Oxidase 200 U/, 4-Amino-Antipyrine (4-AA) 0.05 mmol/l. Độ đúng trong một lần chạy với 20 mẫu: Mức độ 1: SD: 0.05; %CV: 1.95 Mức độ 2: SD: 0.04 ; %CV: 0.88 Độ ổn định của hoá chất khi sử dụng trên máy: 28 ngày. Hộp >= 12x65ml	Hộp	8	
20	1.20	Dung dịch đệm điện giải	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Thành phần: Triethanolamine 0.1 mol/L Preservatives Hộp ≥ 4 x 2000 ml	Hộp	2	
21	1.21	Dung dịch hiệu chuẩn mức giữa	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Thành phần và nồng độ: Na <sup>+</sup> 43 mmol/L K <sup>+</sup> 0.13 mmol/L Cl <sup>-</sup> 31 mmol/L Preservatives □ Hộp >= 4 x 2000 ml	Hộp	2	
22	1.22	Dung dịch tham chiếu xét nghiệm điện giải	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Thành phần: Potassium Chloride 100 mol/L Preservatives □ Hộp >= 4 x 1000 ml	Hộp	8	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
23	1.23	Chất hiệu chuẩn mức thấp cho xét nghiệm điện giải đồ	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Na +, K + và Cl- trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Na+ 130 mmol/L K+ 3.5 mmol/L Cl- 85 mmol/L Hộp >= 4 x 100 ml	Hộp	2	
24	1.24	Chất hiệu chuẩn mức cao cho xét nghiệm điện giải đồ	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Na +, K + và Cl- trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Thành phần: Na+160 mmol/L K+6mmol/L Cl-120 mmol/L Hộp >= 4 x 100 ml	Hộp	2	
25	1.25	Chất chuẩn nước tiểu mức cao/thấp	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Natri, Kali và Clorua trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Hộp >= 4 x 100 ml	Hộp	4	
26	1.26	Dung dịch tham chiếu nội bộ xét nghiệm điện giải	Thuốc thử để xác định định lượng nồng độ Natri, Kali và Clorua trong huyết thanh và nước tiểu người trên máy phân tích sinh hoá Hộp >= 2 x 25 ml	Hộp	2	
27	1.27	Dung dịch kiểm tra chọn lọc Na/K	Dung dịch dùng để châm điện cực Na và K Hộp >= 2 x 25 ml	Hộp	2	
28	1.28	Dung dịch rửa điện giải	Chất tẩy rửa hệ thống điện giải trên máy sinh hoá Hộp >= 450 ml	Hộp	4	
<b>2</b>	<b>Phần 2: Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang</b>					
29	2.1	Chất thử định lượng miễn dịch huỳnh quang HbA1c	Thuốc thử định lượng miễn dịch huỳnh quang HbA1c Fast Test Kit Hộp >=25 test Đãi đo : 2.00 % - 14.00 %	Hộp	50	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
30	2.2	Chất thử định lượng miễn dịch huỳnh quang T3	Thuốc thử định lượng miễn dịch huỳnh quang T3 Fast Test Kit Hộp >=25 test Dải đo : 0.30 - 10.00 nmol/L	Hộp	150	
31	2.3	Chất thử định lượng miễn dịch huỳnh quang T4	Thuốc thử định lượng miễn dịch huỳnh quang T4 Fast Test Kit Hộp >=25 test Dải đo : 5.40 - 320.00 nmol/L	Hộp	150	
32	2.4	Chất thử định lượng miễn dịch huỳnh quang TSH	Thuốc thử định lượng miễn dịch huỳnh quang TSH Fast Test Kit Hộp >=25 test Dải đo : 0.10-50.00 $\mu$ IU/mL	Hộp	150	
33	2.5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử định lượng miễn dịch huỳnh quang hs-CRP+CRP Fast Test Kit Hộp >=25 test Dải đo : 0.5-200.0 mg/L	Hộp	10	
34	2.6	Chất kiểm soát định lượng xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số xét nghiệm. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH ở mức 1 rất thấp. Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP / CA15-3 / CA19-9 / CA-125 / CEA / PSA / Free-PSA. Ổn định đến hạn sử dụng tại 2- 8°C. mức 1/2/3, lọ >= 5 ml	Lọ	2	
35	2.7	Chất kiểm soát định lượng miễn dịch huỳnh quang HbA1c	Chất kiểm soát định lượng miễn dịch huỳnh quang HbA1c 3 mức kiểm chuẩn, 3 level * 2 set * 1mL Hạn sử dụng: 18 tháng ở 2-8°C	Hộp	2	
36	2.8	Chất kiểm soát định lượng miễn dịch huỳnh quang CRP	Chất kiểm soát định lượng miễn dịch huỳnh quang CRP 3 mức kiểm chuẩn, 3 level * 2 set * 1mL Hạn sử dụng: 18 tháng ở 2-8°C	Hộp	2	
37	2.9	Chất hiệu chuẩn định lượng miễn dịch huỳnh quang HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c. Hộp $\geq$ 2x0,5ml	Hộp	2	

STT	STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng Dự kiến	Ghi chú
38	2.10	Chất hiệu chuẩn định lượng miễn dịch huỳnh quang CRP	Bộ hiệu chuẩn được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CRP. Lọ $\geq 1$ ml	Lọ	2	
<b>3</b>	<b>Phần 3: Huyết thanh mẫu</b>				0	
39	3.1	Huyết thanh mẫu Anti - A	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	Lọ	24	
40	3.2	Huyết thanh mẫu Anti - B	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM	Lọ	26	
41	3.3	Huyết thanh mẫu Anti - AB	Huyết thanh định nhóm máu ABO. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM	Lọ	26	
42	3.4	Huyết thanh mẫu Anti D (RH)	Được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người	Lọ	10	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>03 thành phần</b>				